



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý III/2021.

Báo cáo Tài chính Quý III/2021 trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý III/2021.



Lê Anh Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2021	31/12/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.036.615.820	394.824.362.506
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.721.950.102	78.805.217.023
1 Tiền	111	1	48.721.950.102	28.805.217.023
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	25.000.000.000	50.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103.000.000.000	177.500.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	103.000.000.000	177.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.316.017.851	91.761.229.764
1 Phải thu của khách hàng	131	3	119.240.224.682	86.427.544.822
2 Trả trước cho người bán	132		10.364.107.279	2.031.419.779
3 Các khoản phải thu khác	136	4	2.711.685.890	3.302.265.163
IV Hàng tồn kho	140		19.190.445.990	13.673.610.101
1 Hàng tồn kho	141	5	19.190.445.990	13.673.610.101
V Tài sản ngắn hạn khác	150		41.808.201.877	33.084.305.618
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	13.946.818.225	2.208.590.836
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.861.383.652	30.875.714.782
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		771.307.332.247	482.422.177.588
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.327.930.786	1.080.044.588
1 Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.327.930.786	1.080.044.588
II Tài sản cố định	220		769.429.129.315	481.342.133.000
1 Tài sản cố định hữu hình	221		769.429.129.315	481.342.133.000
- Nguyên giá	222	6	1.139.312.491.238	810.148.103.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(369.883.361.923)	(328.805.970.680)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		550.272.146	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		550.272.146	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.141.343.948.067	877.246.540.094



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2021	31/12/2020
A NỢ PHẢI TRẢ	300		688.487.299.339	415.516.051.937
I Nợ ngắn hạn	310		352.030.054.696	231.693.666.933
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	121.430.489.445	98.614.210.208
2 Người mua trả tiền trước	312		17.145.386	289.953.027
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	8.679.673.410	4.281.660.209
4 Phải trả người lao động	314		33.531.144.838	19.584.262.339
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	8.248.035.709	4.893.875.095
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	3.108.532.455	798.026.743
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	38.228.349.829	10.725.948.974
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	89.319.492.856	57.240.715.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13	46.877.018.371	33.880.571.262
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.590.172.397	1.384.444.076
II Nợ dài hạn	330		336.457.244.643	183.822.385.004
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	331.660.807.144	179.302.891.250
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	13	4.796.437.499	4.519.493.754
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		452.856.648.728	461.730.488.157
I Vốn chủ sở hữu	410	14	452.856.648.728	461.730.488.157
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.039.580.890	60.913.420.319
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.713.291.998	911.587.156
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		49.326.288.892	60.001.833.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.141.343.948.067	877.246.540.094

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	328.453.183.728	477.750.756.346	1.216.711.580.390	1.161.583.394.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	328.453.183.728	477.750.756.346	1.216.711.580.390	1.161.583.394.943
4. Giá vốn hàng bán	11	297.784.343.572	452.606.850.207	1.129.111.256.486	1.082.887.289.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	30.668.840.156	25.143.906.139	87.600.323.904	78.696.105.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.418.030.772	4.143.816.645	10.972.609.970	10.655.181.413
7. Chi phí tài chính	22	1.875.723.932	1.841.968.878	5.115.577.225	8.440.110.619
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1.810.007.592	1.877.784.055	4.874.928.964	7.601.480.123
8. Chi phí bán hàng	25	1.085.804.356	1.841.811.993	4.178.951.434	3.179.156.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.643.414.968	9.445.123.849	28.298.310.828	25.359.057.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.481.927.672	16.158.818.064	60.980.094.387	52.372.961.794
11. Thu nhập khác	31	191.147.870	1.037.067.111	609.295.179	1.037.913.113
12. Chi phí khác	32	-	-	13.646.397	724.862.172
13. Lợi nhuận khác	40	191.147.870	1.037.067.111	595.648.782	313.050.941
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.673.075.542	17.195.885.175	61.575.743.169	52.686.012.735
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.683.243.334	3.445.725.555	12.249.454.277	10.531.042.453
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.989.832.208	13.750.159.620	49.326.288.892	42.154.970.282
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	527	382	1.370	1.171
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.575.743.169	52.686.012.735
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	41.077.391.243	39.865.218.340
- Các khoản dự phòng	03	21.306.139.380	21.446.003.122
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.561.192.528)	615.459.124
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.831.628.332)	(9.414.191.010)
- Chi phí lãi vay	06	4.874.928.964	7.601.480.123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	118.441.381.896	112.799.982.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.895.614.109)	(16.451.227.885)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.516.835.889)	3.113.158.818
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	32.381.612.089	56.028.478.170
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(11.738.227.389)	(11.091.944.746)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.503.341.788)	(7.742.581.462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.660.948.654)	(7.497.000.990)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	1.037.913.113
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(11.577.420.672)	(3.168.644.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.930.605.484	127.028.132.908
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(329.164.387.558)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.000.000.000)	(224.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	137.500.000.000	184.470.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.301.718.742	12.630.376.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(246.362.668.816)	(26.899.623.199)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	230.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.671.081.250)	(43.320.954.250)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.422.380.000)	(15.099.396.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	169.906.538.750	(58.420.350.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(5.525.524.582)	41.708.159.459
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.805.217.023	53.229.188.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	442.257.661	3.364.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73.721.950.102	94.940.712.388

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

- 3
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- Máy móc thiết bị: 03 năm.
Phương tiện vận tải: 05-15 năm.
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	20.915.993	331.491.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.701.034.109	28.473.725.213
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	73.721.950.102	78.805.217.023

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	30/9/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN SG	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/9/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b1 Ngắn hạn:				
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Ba Đình	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH Phát triển Nhà TPHCM	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	30.000.000.000	30.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000	177.500.000.000	177.500.000.000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 3,0%- 6,7%.

(1) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 23 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 04 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

3 Phải thu của khách hàng:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
a Ngắn hạn:	119.240.224.682	86.427.544.822
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>	119.240.224.682	86.427.544.822
<i>Bên thứ ba</i>	39.836.744.397	44.837.473.132
Các đối tượng khác	39.836.744.397	44.837.473.132
<i>Khách hàng là các bên có liên quan</i>	79.403.480.285	41.590.071.690
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
Cộng	119.240.224.682	86.427.544.822



4 Phải thu khác:		30/9/2021	31/12/2020
a Ngắn hạn:		VND	VND
Phải thu người lao động		675.384.110	612.603.176
Ký cược ký quỹ		931.304.002	12.000.000
Lãi tiền gửi dự thu		1.072.950.686	2.543.041.096
Phải thu khác		32.047.092	134.620.891
		2.711.685.890	3.302.265.163
b Dài hạn:			
Ký cược ký quỹ		1.327.930.786	1.080.044.588
		1.327.930.786	1.080.044.588
5 Hàng Tồn Kho:		30/9/2021	31/12/2020
		VND	VND
		Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		19.190.445.990	13.673.610.101
Hàng đi đường		-	-
Cộng		19.190.445.990	13.673.610.101



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	6.067.925.449	803.092.299.296	987.878.935	810.148.103.680
Tăng trong kỳ	2.522.173.574	326.593.150.348	49.063.636	329.164.387.558
Mua sắm mới	2.522.173.574	326.593.150.348	49.063.636	329.164.387.558
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2021	8.590.099.023	1.129.685.449.644	1.036.942.571	1.139.312.491.238
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	6.005.007.801	321.920.967.914	879.994.965	328.805.970.680
Tăng trong kỳ	206.058.561	40.870.056.667	1.276.015	41.077.391.243
Khấu hao trong kỳ	206.058.561	40.870.056.667	1.276.015	41.077.391.243
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2021	6.211.066.362	362.791.024.581	881.270.980	369.883.361.923
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	62.917.648	481.171.331.382	107.883.970	481.342.133.000
Tại ngày 30/9/2021	2.379.032.661	766.894.425.063	155.671.591	769.429.129.315

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 434.715.326.378 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 5.545.702.029 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 138.423.284.953 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 137.841.922.585 đồng).

7 Chi phí trả trước:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu	8.642.871.385	219.418.470
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	4.112.353.257	1.423.252.000
Chi phí đăng kiểm	-	146.208.833
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	469.933.339	250.400.000
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	673.226.437	-
Chi phí lớp, BH xe bồn	9.517.144	24.522.018
Chi phí phần mềm online	38.916.662	77.217.373
Phí bảo lãnh thanh toán	-	27.881.976
Trả trước ngắn hạn khác	-	39.690.165
Cộng	13.946.818.225	2.208.590.836

8 Phải trả người bán:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
a Bên thứ ba	90.224.204.875	44.302.146.357
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	17.975.639.077	6.665.338.219
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	16.750.735.272	
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	26.823.080.759	5.777.411.173
Phải trả cho đối tượng khác	28.674.749.767	31.859.396.965
b Các bên liên quan	31.206.284.570	54.312.063.851
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
Cộng	121.430.489.445	98.614.210.208

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	46.666.000	545.073.476	591.739.476	-
Thuế nhập khẩu	42.423.636	304.900.479	347.324.115	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.069.066.624	12.249.454.277	7.660.948.654	8.657.572.247
Thuế thu nhập cá nhân	123.503.949	1.201.382.576	1.302.785.362	22.101.163
Các loại thuế khác	-	160.233.171	160.233.171	-
Cộng	4.281.660.209	14.461.043.979	10.063.030.778	8.679.673.410

* Trong đó số thuế TNDN được hoãn nộp theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP với số tiền thuế phải nộp quý 2 là 3.959.617.061 đồng hoãn đến 30/10/2021 và số tiền thuế quý 3/2021 là 4.697.955.186 đồng hoãn hạn nộp 30/10/2021.

10 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	1.049.639.776	780.018.376
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	633.844.784	126.148.019
Phí môi giới	77.673.000	-
Phí nhân hiệu tập đoàn	751.780.812	-
Chi phí khác	205.399.520	3.856.568.700
Phí kiểm toán	215.000.000	131.140.000
Chi phí vật tư, thiết bị	15.700.000	-
Chi phí thuê văn phòng	1.076.058.616	-
Phí Bảo hiểm	2.497.451.840	-
Chi phí thuê Nhà thầu	1.725.487.361	-
Cộng	8.248.035.709	4.893.875.095

11 Phải trả ngắn hạn khác:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	403.447.155	41.981.845
Cổ tức phải trả	36.636.030.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	505.325.821	10.625.557.129
Cộng	38.228.349.829	10.725.948.974

12 Doanh thu chưa thực hiện:

	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	3.108.532.455	798.026.743
Cộng	3.108.532.455	798.026.743

13 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Dự phòng quỹ lương VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	38.167.735.016	232.330.000	-	38.400.065.016
Dự phòng trong kỳ:	21.538.469.380	-	-	21.538.469.380
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	-	(232.330.000)	-	(232.330.000)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(8.032.748.526)			(8.032.748.526)
Tại thời điểm cuối kỳ	51.673.455.870	-	-	51.673.455.870

Chi tiết

	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	46.877.018.371	33.880.571.262
Dự phòng phải trả khác dài hạn	4.796.437.499	4.519.493.754
Cộng	51.673.455.870	38.400.065.016

35
T
I
A
N
C
H
O



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 **Vốn chủ sở hữu:**

	30/9/2021		31/12/2020	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu				
		<u>30/9/2021</u>	<u>31/12/2020</u>	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		36.000.000	36.000.000	
Cổ phần phổ thông		36.000.000	36.000.000	
Số lượng cổ phần đang lưu hành		36.000.000	36.000.000	
Cổ phần phổ thông		36.000.000	36.000.000	

Theo Nghị quyết số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 08/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế thông qua Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ năm 2021 từ 360 lên 560 tỷ đồng. Ngày 05/8/2021 Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 124/GCN-UBCK chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng với số lượng 20.000.000 cổ phiếu. Theo thông báo số 1323/TB-CNVSD ngày 15/10/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán TP. HCM gia hạn thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền cổ phiếu là 28/10/2021.

Cty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Cty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
- Lãi trong kỳ	-	-	-	60.001.833.163	60.001.833.163
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
- Chia cổ tức	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
Tại ngày 01/01/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	49.326.288.892	49.326.288.892
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.000.091.658)	(3.000.091.658)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1.200.036.663)	(1.200.036.663)
- Chia cổ tức	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Tại ngày 30/9/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	52.039.580.890	452.856.648.728

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,74%	243.850.800.000
Nguyễn Hồng Hiệp	8,39%	30.202.920.000
Cổ đông khác	23,87%	85.946.280.000
Cộng	100,00%	360.000.000.000





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

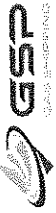
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	30/9/2021			31/12/2020				
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Nhận nợ vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	89.319.492.856	89.319.492.856	787.631.250	75.537.490.356	-	42.671.081.250	57.240.715.000	57.240.715.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	56.462.350.000	56.462.350.000	787.631.250	42.680.347.500		42.671.081.250	57.240.715.000	57.240.715.000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32.857.142.856	32.857.142.856	-	32.857.142.856		-	-	-
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	331.660.807.144	331.660.807.144	2.104.593.750	(75.537.490.356)	230.000.000.000	-	179.302.891.250	179.302.891.250
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	134.517.950.000	134.517.950.000	2.104.593.750	(42.680.347.500)			179.302.891.250	179.302.891.250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	197.142.857.144	197.142.857.144	-	(32.857.142.856)	230.000.000.000		-	-
Cộng	420.980.300.000	420.980.300.000	2.892.225.000	-	230.000.000.000	42.671.081.250	236.543.606.250	236.543.606.250

15a. Vay dài hạn thuê tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.
 - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
 - + Dự nợ gốc vào thời điểm 30/9/2021: 3.780.000 USD.
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019:
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.
 - + Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.
 - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHVN/BC/10/2019/HDTC/GSP ngày 27/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHÀM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2021: 4.578.000 USD.
- 15b. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh công 2%/năm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
 - + Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và
* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2021: 230.000.000.000 VND

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	30/9/2021	31/12/2020
Đô la Mỹ (USD)	671.975,53	7.404,00
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	76.935.336.441	192.846.451.496
Doanh thu cung cấp dịch vụ	251.517.847.287	284.904.304.850
Cộng	328.453.183.728	477.750.756.346

	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	367.772.806.042	368.215.844.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	848.938.774.348	793.367.550.155
Cộng	1.216.711.580.390	1.161.583.394.943

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	76.585.043.734	192.678.305.049
Giá vốn dịch vụ cung cấp	221.199.299.838	259.928.545.158
Cộng	297.784.343.572	452.606.850.207

	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	366.425.663.138	366.854.233.835
Giá vốn dịch vụ cung cấp	762.685.593.348	716.033.055.762
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	1.129.111.256.486	1.082.887.289.597

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	14.766.041	8.300.946
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	1.767.038.203	3.578.050.679
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	71.930.066	557.465.020
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.564.296.462	-
Cộng	4.418.030.772	4.143.816.645

	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	36.320.114	22.727.407
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	6.795.308.218	9.391.417.313
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	807.305.808	1.240.990.403
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	-	46.290
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.333.675.830	-
Cộng	10.972.609.970	10.655.181.413

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.810.007.592	1.877.784.055
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	65.716.340	12.197.315
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(48.012.492)
Cộng	1.875.723.932	1.841.968.878
	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.874.928.964	7.601.480.123
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	240.648.261	223.171.372
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	615.459.124
Cộng	5.115.577.225	8.440.110.619

5 Thu nhập khác

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	191.147.870	-
Cộng	191.147.870	0
	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	609.295.179	846.002
Cộng	609.295.179	846.002

6 Chi phí khác

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	-	724.862.172
Chi phí khác	13.646.397	-
Cộng	13.646.397	724.862.172

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.175.160.604	22.728.110.483
Chi phí nhân công	30.412.216.140	23.588.699.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.482.699.239	13.286.346.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.910.821.362	403.059.047.225
Chi phí khác bằng tiền	1.532.665.551	1.231.582.391
Cộng	307.513.562.896	463.893.786.049
	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.893.478.460	86.461.754.252
Chi phí nhân công	71.995.881.626	61.617.917.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.077.391.243	39.865.218.340



Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.607.481.922	919.403.591.550
Chi phí khác bằng tiền	4.014.285.498	
	1.161.588.518.749	1.111.425.503.943
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	23.673.075.542	17.195.885.175
- Điều chỉnh trong kỳ:	-256.858.873	32.742.599
Điều chỉnh tăng	92.771.342	36.106.781
Điều chỉnh giảm	349.630.215	3.364.182
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	23.416.216.669	17.228.627.774
Lỗ kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.683.243.334	3.445.725.555
	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	61.575.743.169	52.686.012.735
- Điều chỉnh trong kỳ:	-2.095.132.161	-30.800.470
Điều chỉnh tăng	295.524.527	199.103.680
Điều chỉnh giảm	2.390.656.688	229.904.150
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	59.480.611.008	52.655.212.265
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra thuế năm 2020	33.332.075	
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế TNDN 2020	320.000.000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.249.454.277	10.531.042.453

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX Những thông tin khác:**I Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:**

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

b Công cụ tài chính:

	QUÝ III/2021 VND	QUÝ III/2020 VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:		
Các khoản vay	420.980.300.000	251.774.250.000
Trừ: Tiền và tương đương tiền	73.721.950.102	94.940.712.388
Nợ thuần	347.258.349.898	156.833.537.612
Vốn chủ sở hữu	452.856.648.728	443.883.625.276
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,77	0,35

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.721.950.102	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.643.948.637	92.841.274.352
Dầu tư tài chính	103.000.000.000	177.500.000.000
Cộng	310.365.898.739	349.146.491.375
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	420.980.300.000	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	159.658.839.274	109.340.159.182
Chi phí phải trả	8.248.035.709	4.893.875.095
Cộng	588.887.174.983	350.777.640.527
Chênh lệch thanh khoản thuần	(278.521.276.244)	(1.631.149.152)

Tình thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/9/2021 như sau:

	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	12.162.161.894	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	201.525.745.766	236.987.437.702
Cộng	213.687.907.660	236.987.437.702

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

a Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ III/2021 VND	QUÝ III/2020 VND
a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:	42.766.355.674	23.630.155.389
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.454.953.999	8.024.968.178
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	37.311.401.675	15.605.187.211



	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	108.955.328.217	98.388.762.374
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	24.372.232.103	34.236.096.975
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	84.583.096.114	64.152.665.399
a2 Phải thu thương mại, dịch vụ:	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.000.449.399	5.600.895.372
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	35.289.796.966	6.261.293.032
Cộng	41.290.246.365	11.862.188.404
	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
a3 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	20.401.176.403	96.576.196.414
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1.054.803.141	676.660.361
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	579.581.227	1.639.521.116
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.282.242.437	1.998.657.273
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	3.962.895	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	28.334.350
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	16.330.646.703	91.967.363.314
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	149.940.000	265.660.000
	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	130.572.196.115	217.540.638.207
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2.535.199.624	2.264.549.784
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	3.124.931.740	4.606.862.641
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	6.786.127.280	5.639.450.860
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	110.354.650	145.838.975
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	117.376.609.926	206.332.564.717
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	635.010.000	664.745.000
a4 Phải trả thương mại, dịch vụ:	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	977.868.708	347.309.541
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	625.517.221	485.478.439
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.550.118.656	1.450.895.448
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	31.757.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	20.958.386.451	33.116.786.493
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	57.596.000	71.093.000
Cộng	25.169.487.036	35.503.319.921

b Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

b1. Doanh thu

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	118.553.324.267	216.534.430.035
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	93.029.559.902	209.555.488.722
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	25.523.764.365	6.978.941.313

	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	541.964.241.245	702.274.729.777
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	443.953.905.475	535.555.155.630
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	172.151.874
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.489.004.827	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	80.153.395.670	25.189.228.794
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	1.016.045.582
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	-	3.724.561.864
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	10.367.935.273	136.586.993.760

b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	67.488.128.958	66.941.681.157
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	3.425.000.000
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	392.171.716
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	63.959.283.739	60.045.731.168
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	121.132.728
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	3.105.025.500	2.509.342.000
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	237.159.719	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	36.720.000	143.943.545
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	38.700.000
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	149.940.000	265.660.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	44.121.317
09 THÁNG 2021	87.057.366.163	178.709.965.414
09 THÁNG 2020	178.709.965.414	

Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	13.060.168.427
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1.246.778.785	1.048.714.883
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	74.582.367.412	154.676.192.042
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	439.227.728	728.861.820
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	8.754.234.918	7.210.933.032
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	15.353.942
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	311.969.966	150.137.854
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	1.475.205
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	192.947.272	222.653.545
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	76.900.000	117.400.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	817.930.082	794.734.905
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	18.594.759
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	635.010.000	664.745.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	61.954.768

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
b3. Phải thu thương mại, dịch vụ	38.113.233.920	29.727.883.286
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	27.919.470.078	14.345.048.371
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1.955.858.532	15.047.239.675
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	335.595.240
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt nam	8.237.905.310	-
	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
b5. Phải trả thương mại, dịch vụ	4.958.637.881	18.808.743.930
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	4.927.971.977
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	386.599.069
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1.215.046.250	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	1.627.890.441	7.802.262.540
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây	-	3.950.040.904
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	24.682.350	12.520.200
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	33.997.900
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2.050.698.840	1.621.004.840
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	65.436.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	8.910.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	40.320.000	-
b6. Phải trả khác	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ		
Mai Thế Toàn	22.500.000	27.000.000
Nguyễn Linh Giang	4.500.000	
Nguyễn Thế Anh	18.000.000	18.000.000
Vũ Thị Phương Nga	18.000.000	18.000.000
Lương, thưởng và các phúc lợi khác:	3.519.607.914	3.182.864.276
	3.582.607.914	3.245.864.276

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

a Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1.141.343.948.067	22.847.001.710	1.118.496.946.357
Tổng tài sản hợp nhất	1.141.343.948.067	22.847.001.710	1.118.496.946.357
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	688.487.299.339	4.178.009.097	684.309.290.242
Tổng nợ phải trả hợp nhất	688.487.299.339	4.178.009.097	684.309.290.242

b Theo Kết quả kinh doanh:

b.1 Doanh thu theo bộ phận:

	QUÝ III/2021 VND	QUÝ III/2020 VND
Thương mại	76.935.336.441	192.846.451.496
Dịch vụ vận tải	251.517.847.287	284.904.304.850
+ Quốc tế	97.692.393.328	67.458.063.068
+ Nội địa	153.825.453.959	217.446.241.782
Cộng	328.453.183.728	477.750.756.346

	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
Thương mại	367.772.806.042	368.215.844.788
Dịch vụ vận tải	848.938.774.348	793.367.550.155
+ Quốc tế	254.929.577.187	196.482.518.369
+ Nội địa	594.009.197.161	596.885.031.786
Cộng	1.216.711.580.390	1.161.583.394.943
b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
Thương mại	76.585.043.734	192.678.305.049
Dịch vụ vận tải	221.199.299.838	259.928.545.158
+ Quốc tế	85.916.324.574	61.544.441.042
+ Nội địa	135.282.975.264	198.384.104.116
Cộng	297.784.343.572	452.606.850.207
	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
Thương mại	366.425.663.138	366.854.233.835
Dịch vụ vận tải	762.685.593.348	716.033.055.762
+ Quốc tế	229.028.431.394	177.330.139.106
+ Nội địa	533.657.161.954	538.702.916.656
Cộng	1.129.111.256.486	1.082.887.289.597
b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
Thương mại	350.292.707	168.146.447
Dịch vụ vận tải	30.318.547.449	24.975.759.692
+ Quốc tế	11.776.068.754	5.913.622.026
+ Nội địa	18.542.478.695	19.062.137.666
Cộng	30.668.840.156	25.143.906.139
	09 THÁNG 2021	09 THÁNG 2020
Thương mại	1.347.142.904	1.361.610.953
Dịch vụ vận tải	86.253.181.000	77.334.494.393
+ Quốc tế	25.901.145.793	19.152.379.263
+ Nội địa	60.352.035.207	58.182.115.130
Cộng	87.600.323.904	78.696.105.346

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2021/2020	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,75%	328.453.183.728	477.750.756.346
Thương mại	39,89%	76.935.336.441	192.846.451.496
Dịch vụ vận tải	88,28%	251.517.847.287	284.904.304.850
Giá vốn hàng bán	65,79%	297.784.343.572	452.606.850.207
Thương mại	39,75%	76.585.043.734	192.678.305.049
Dịch vụ vận tải	85,10%	221.199.299.838	259.928.545.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121,97%	30.668.840.156	25.143.906.139
Thương mại	208,33%	350.292.707	168.146.447
Dịch vụ vận tải	121,39%	30.318.547.449	24.975.759.692
Doanh thu hoạt động tài chính	106,62%	4.418.030.772	4.143.816.645
Chi phí tài chính	101,83%	1.875.723.932	1.841.968.878
Chi phí bán hàng	58,95%	1.085.804.356	1.841.811.993
Chi phí quản lý doanh nghiệp	91,51%	8.643.414.968	9.445.123.849
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	145,32%	23.481.927.672	16.158.818.064
Lợi nhuận khác	18,43%	191.147.870	1.037.067.111
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137,67%	23.673.075.542	17.195.885.175
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138,11%	18.989.832.208	13.750.159.620
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ III/2021	QUÝ III/2020
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,54%	99,91%
Dịch vụ vận tải		87,95%	91,23%
Chi phí bán hàng		0,33%	0,39%
Chi phí quản lý		2,63%	1,98%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		23,42%	40,37%
Dịch vụ vận tải		76,58%	59,63%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		1,14%	0,67%
Dịch vụ vận tải		98,86%	99,33%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Gas Shipping Quý III/2021 tăng 5,2 tỷ tương đương 38% so với Quý III/2020 do gia tăng hiệu quả hoạt động của đội tàu, thị trường vận tải phục hồi tốt; hoàn thành việc đầu tư thêm tàu mới theo kế hoạch và kiểm soát tiết kiệm chi phí.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng